



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

*(Từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Signature Not Verified

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ
CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Email: pvfcco-central@pvfcco.com.vn
Ký ngày: 16/10/2026 08:11:41

NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

Website : www.dpm.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

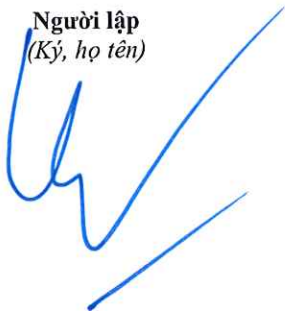
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		580.051.721.870	341.178.134.162
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.309.282.704	147.547.562.394
1. Tiền	111	V.01	22.309.282.704	6.182.699.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	141.364.863.013
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.997.369.111	131.073.672.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.218.932.802	15.639.299.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.177.176.130	114.145.723.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		92.601.260.179	1.288.650.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		243.748.234.492	56.800.528.109
1. Hàng tồn kho	141	V.04	243.748.234.492	58.320.041.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	-1.519.513.530
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.996.835.563	5.756.370.684
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.339.776.662	3.105.254.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		13.657.058.901	2.651.116.615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		82.595.761.018	33.311.240.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	60.000.000	60.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.555.583.495	28.034.555.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.099.646.038	7.493.449.022
- Nguyên giá	222		82.563.585.766	80.171.135.888
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-73.463.939.728	-72.677.686.866
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.455.937.457	20.541.106.149
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.800.703.793	-1.715.535.101
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		70.727.342	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		70.727.342	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		52.909.450.181	5.216.685.524
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	52.909.450.181	5.216.685.524
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		662.647.482.888	374.489.374.857
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		467.060.860.440	184.733.756.910
I. Nợ ngắn hạn	310		467.060.860.440	184.733.756.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		184.989.987.106	12.077.123.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.005.194.866	147.117.661.604
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		14.003.280.000	3.280.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.562.273.094	1.169.675.028
5. Phải trả cho người lao động	315		7.499.130.647	17.372.231.961
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		823.371.257	399.629.590
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		20.000.000	19.090.909
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		103.343.721.007	25.865.483
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.813.902.463	6.549.198.399
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		195.586.622.448	189.755.617.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.076.870.114	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.625.034.230	64.870.899.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		45.691.831.024	44.656.563.325
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19.933.203.206	20.214.336.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		662.647.482.888	374.489.374.857

Người lập
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phê duyệt, Ngày 16 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Lương Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	968.167.182.164	615.212.048.187	3.609.805.428.553	3.183.237.999.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		25.231.470.657	5.272.837.579	92.738.642.586	85.941.337.013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		942.935.711.507	609.939.210.608	3.517.066.785.967	3.097.296.662.909
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	919.984.833.508	596.656.925.793	3.439.323.076.881	3.033.403.478.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		22.950.877.999	13.282.284.815	77.743.709.086	63.893.184.105
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.26	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	870.025.525	948.305.586	1.903.319.825	2.526.870.436
8. Chi phí tài chính	23		-	58.728.767	135.835.617	76.263.014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	58.728.767	135.835.617	76.263.014
9. Chi phí bán hàng	25		14.421.706.817	8.571.142.797	34.286.905.820	27.139.992.034
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.413.228.181	4.081.508.102	17.860.022.091	14.763.142.640
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		2.985.968.526	1.519.210.735	27.364.265.383	24.440.656.853
12. Thu nhập khác	31		2.199.328.836	1.322.256.476	2.683.526.141	3.759.939.002
13. Chi phí khác	32		3.500	20.200.000	184.984.981	20.200.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.199.325.336	1.302.056.476	2.498.541.160	3.739.739.002
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.185.293.862	2.821.267.211	29.862.806.543	28.180.395.855
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.037.058.772	564.253.442	5.983.361.308	5.636.079.171
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.148.235.090	2.257.013.769	23.879.445.235	22.544.316.684
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)


 Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


 Lê Thanh Viên



Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)


 Lương Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	29.862.806.543	28.180.395.855
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.562.969.070)	(1.160.457.334)
- Khấu hao TSCĐ	2	1.984.937.759	1.339.387.888
- Các khoản dự phòng	3	(1.519.513.530)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.164.228.916)	(2.576.108.236)
- Chi phí lãi vay	6	135.835.617	76.263.014
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	28.299.837.473	27.019.938.521
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(109.124.021.982)	54.361.878.325
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(185.428.192.853)	(61.428.999.088)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	268.054.178.422	(43.582.029.681)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(46.003.458.000)	(907.111.929)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(135.835.617)	(76.263.014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.825.510.634)	(6.051.769.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	672.800.000	80.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.456.536.670)	(4.407.541.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.946.739.861)	(34.991.898.330)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.650.152.305)	(944.766.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	260.909.091	49.237.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.097.703.385	2.378.508.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.291.539.829)	1.482.980.595
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.000.000.000	39.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.000.000.000)	(39.300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(24.922.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(24.922.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(55.238.279.690)	(58.430.917.735)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	147.547.562.394	164.497.235.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	92.309.282.704	106.066.317.826

Người lập
(Ký, họ tên)

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Viên

Phê duyệt, Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty được thực hiện phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND		
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền	79.849.520	339.415.863
- Tiền mặt	22.229.433.184	5.843.283.518
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	70.000.000.000	141.364.863.013
- Tương đương tiền (**), trong đó:	-	364.863.013
Trích lãi của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	92.309.282.704	147.547.562.394
Cộng		
(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn		
VCB Bình Định	358.188.111	3.150.070.546
Agribank Bình Định	457.134.714	475.047.725
BIDV Bình Định	32.470.980	111.326.479
Vietinbank Bình Định	21.267.353.165	1.713.574.489
Khác	114.286.214	393.264.279
Cộng	22.229.433.184	5.843.283.518

		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Kỳ hạn	Số dư		Kỳ hạn	Số dư
BIDV Bình Định	1 tháng	30.000.000.000		1 tháng	32.000.000.000
VCB Bình Định	1 tháng	-		1 tháng	35.000.000.000
Vietinbank Bình Định	1 tháng	-		3 tháng	20.000.000.000
				1 tháng	10.000.000.000
ACB Chi nhánh Đắk Lắk	1 tháng	10.000.000.000		1 tháng	24.000.000.000
Pvcombank Quy Nhơn		-		1 tháng	10.000.000.000
Agribank Bình Định		30.000.000.000		3 tháng	10.000.000.000
Trích lãi của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		-		1-3 tháng	364.863.013
Cộng		70.000.000.000			141.364.863.013
					92.309.282.704
					147.547.562.394

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
2.1- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
2.2- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.057.506.115	-	15.190.620.595	-
Công ty TNHH TM Thiên Long	19.186.767.187	-	-	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	8.390.000.000	-	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	28.840.305.322	-	-	-
Các khách hàng khác	7.744.354.178	-	448.678.706	-
Cộng	67.218.932.802	-	15.639.299.301	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.057.506.115	-	15.190.620.595	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	19.186.767.187	-	-	-

Cộng	22.244.273.302	-	15.190.620.595	-
04- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	92.601.260.179	-	1.288.650.005	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	-	-
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	5.628.987.300	-	1.288.650.000	-
Chiết khấu mua hàng tạm trích	86.972.272.879	-	-	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DI CHUYỀN XANH VÀ THÔNG MINH GSM	25.000.000	-	25.000.000	-
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-
06- Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị cơ tne tnu hời	Giá gốc	Giá trị cơ tne tnu hời
Cộng				
07- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	152.598.350	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	156.000.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.144.532.617	-	99.536.519	-
- Hàng hóa	241.451.103.525	-	58.064.505.120	-
Cộng	243.748.234.492	-	58.320.041.639	-
(*) Trích lập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	1.519.513.530
(*) Hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	-
08- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị cơ tne tnu hời	Giá gốc	Giá trị cơ tne tnu hời
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình lũy kế 9T/2026

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	778.515.630	4.008.684.238	12.618.608.063	524.718.500	62.240.609.457	80.171.135.888
- Mua trong kỳ	40.092.593		1.796.900.000		1.592.802.740	3.389.702.740
- Thanh lý, nhượng bán			1.037.345.455			1.037.345.455
Số dư cuối kỳ	818.608.223	4.008.684.238	13.378.162.608	524.718.500	63.833.412.197	82.563.585.766
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67.720.193	3.317.160.373	8.475.213.947	454.750.462	60.362.841.891	72.677.686.866
- Khấu hao trong kỳ	147.256.011	375.003.670	1.036.747.815	8.726.030	255.864.791	1.823.598.317
- Thanh lý, nhượng bán			1.037.345.455			1.037.345.455
Số dư cuối kỳ	214.976.204	3.692.164.043	8.474.616.307	463.476.492	60.618.706.682	73.463.939.728
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	710.795.437	691.523.865	4.143.394.116	69.968.038	1.877.767.566	7.493.449.022
- Tại ngày cuối kỳ	603.632.019	316.520.195	4.903.546.301	61.242.008	3.214.705.515	9.099.646.038

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình lũy kế 9T/2026

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bằng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	1.561.821.740	153.713.361	1.715.535.101
- Khấu hao trong năm				85.168.692		85.168.692
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.646.990.432	153.713.361	1.800.703.793
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20.541.106.149	-	20.541.106.149
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	20.455.937.457	-	20.455.937.457

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm tài sản sinh học

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14- Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình
- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Hòa
- Công cụ dụng cụ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

15- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

16- Vay và nợ thuê tài chính Quý III/2026

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

c) Các khoản vay từ các bên liên quan

Cộng

17- Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
- CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P
- CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN
- CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN
- Các khách hàng khác

Cộng

b) Phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
- CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN

Cộng

18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước lũy kế 9T/2026

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia Tăng
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Cộng

b) Phải thu

Cộng

20- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM
- Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn
- HỘ KINH DOANH HOÀNG VĂN TUẤN 2
- CBCNV PVFCCo Central
- HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ
- Các khách hàng khác

Cộng

b) Dài hạn

21- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:
- + CBNV Công ty
- + Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (ĐPCĐ + ăn ca)
- + Khách vãng lai - Phải trả về khoản bồi thường tổn thất hàng hóa do bão lũ 2025
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung

Cộng

b) Dài hạn

22- Doanh thu chờ phân bổ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.339.776.662	3.105.254.069
486.081.212	2.017.708.441
853.695.450	1.087.545.628
52.909.450.181	5.216.685.524
3.845.817.610	3.960.073.735
47.778.471.874	-
660.551.451	563.940.018
624.609.246	692.671.771
Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
	Số cuối kỳ
lệch do đánh giá	Giá trị
l tỷ giá cuối năm	
-	-
-	-
-	-
-	-
Số cuối kỳ	Số đầu năm
178.677.087.500	1.958.400.000
1.841.224.075	1.243.964.575
86.261.760	1.485.237.886
680.504.328	1.991.948.021
3.704.909.443	5.397.573.454
184.989.987.106	12.077.123.936
-	-
-	-
154.000.000	240.008.187
178.677.087.500	1.958.400.000
86.261.760	1.485.237.886
178.917.349.260	3.683.646.073
Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.003.280.000	3.280.000
Số đã nộp	Số cuối kỳ
-	-
5.825.510.634	1.037.058.772
4.546.903.085	525.214.322
45.520.000	-
10.417.933.719	1.562.273.094
-	-
Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	156.780.000
156.192.145	128.118.928
86.949.202	46.037.795
404.833.333	-
89.155.577	-
86.241.000	68.692.867
823.371.257	399.629.590
-	-
Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	14.780.276
10.589.617.465	11.085.207
153.635.350	
49.125.615	11.085.207
10.386.856.500	
92.738.642.586	-
103.343.721.007	25.865.483
-	-
Số cuối kỳ	Số đầu năm

a) Ngắn hạn	20.000.000	19.090.909
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NYNA	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	20.000.000	19.090.909
23- Trái phiếu phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
25- Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

27- Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	-	-	24.884.718.104	64.870.899.843	189.755.617.947
- Lãi trong kỳ					23.879.445.235	23.879.445.235
- Trích lập quỹ			5.076.870.114		4.048.440.734	9.125.310.848
- Giảm vốn trong kỳ					5.076.870.114	5.076.870.114
- Cổ tức					14.000.000.000	14.000.000.000
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	-	5.076.870.114	24.884.718.104	65.625.034.230	195.586.622.448

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP			

d) Cổ tức, lợi nhuận

- Nghị quyết số 26-50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2026 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2025 là 14%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch chi cổ tức năm 2026 là 14%.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể	Năm nay	Năm trước
28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
29- Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	Số đầu năm
30- Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	-	-
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu	-	-
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	-	-
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp	-	-
d) Ngoại tệ các loại	-	-
e) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
f) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính		

31- Các thông tin khác		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	968.167.182.164	615.212.048.187
- Doanh thu bán hàng	952.873.538.091	607.786.856.764
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.293.644.073	7.425.191.423

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	25.231.470.657	5.272.837.579
- Chiết khấu thương mại	25.231.470.657	5.272.837.579
3- Giá vốn hàng hóa	919.984.833.508	596.656.925.793
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	906.147.428.264	590.267.987.119
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.837.405.244	6.388.938.674
4- Doanh thu hoạt động tài chính	870.025.525	948.305.586
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	870.025.525	948.305.586
5- Chi phí tài chính	-	58.728.767
- Lãi tiền vay	-	58.728.767
6- Thu nhập khác	2.199.328.836	1.322.256.476
- Lãi phạt quá hạn thanh toán theo Hợp đồng.	-	1.273.018.676
- Ấn vật phẩm TCT phân bổ không thu tiền	2.198.990.724	-
- Thu thanh lý TSCĐ, thu nhập khác	338.112	49.237.800
7- Chi phí khác	3.500	-
- Các khoản khác	3.500	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.834.934.998	12.652.650.899
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	773.637.345	162.533.182
- Chi phí nhân công	9.284.444.782	6.890.268.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	713.937.826	458.265.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.308.380.123	3.600.133.389
- Chi phí khác bằng tiền ((*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu)	3.754.534.922	1.541.450.616
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.037.058.772	564.253.442
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.037.058.772	564.253.442
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	-	-
1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng	-	-
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo	-	-
VIII. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận		
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)		
(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ năm trước:		
6- Thông tin về hoạt động liên tục		
7- Những thông tin khác		

Người lập

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lương Anh Tuấn